



CÔNG TY CPTM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
463/1, đường CMT8, phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số: B01 - DN/HN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | - Mẫu số: B02 - DN-HN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số: B03 - DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số: B09 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		175.633.681.707	173.625.513.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.217.870.989	5.855.581.764
1. Tiền	111	1	45.217.870.989	5.855.581.764
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1	0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.779.870.440	84.568.609.361
1. Phải thu của khách hàng	131	2	31.513.292.840	69.395.436.548
2. Trả trước cho người bán	132		2.320.943.705	9.674.022.180
5. Các khoản phải thu khác	138	2	4.945.633.895	5.499.150.633
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2	0	
IV. Hàng tồn kho	140		82.015.539.972	74.761.440.053
1. Hàng tồn kho	141	3	82.015.539.972	74.761.440.053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.620.400.306	8.439.882.572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.840.804.240	4.182.614.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4	5.250.253.387	2.257.532.090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	11.422.985	1.386.641.596
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		517.919.694	613.094.398
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		202.230.872.731	170.934.231.597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
II. Tài sản cố định	220		148.019.651.151	116.653.673.236
1. TSCĐ hữu hình	221	6	21.130.611.329	14.969.931.084
- Nguyên giá	222		26.484.710.954	20.412.276.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.354.099.625)	(5.442.345.581)
3. TSCĐ vô hình	227	8	89.783.584.720	89.783.584.720
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290.000.000)	(290.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	37.105.455.102	11.900.157.432
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	51.591.451.492	52.091.451.492
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51.086.451.492	51.586.451.492
3. Đầu tư dài hạn khác	258		505.000.000	505.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.619.770.088	2.189.106.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	12	2.297.170.088	1.866.506.869
3. Tài sản dài hạn khác	278		322.600.000	322.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		377.864.554.438	344.559.745.347

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		67.975.860.123	72.178.696.641
I. Nợ ngắn hạn	310		67.245.960.123	71.365.096.641
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	29.231.505.228	27.846.000.739
2. Phải trả người bán	312	15	25.277.365.602	21.195.334.297
3. Người mua trả tiền trước	313	15	2.178.036.720	1.510.393.011
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.574.119.934	5.197.122.904
5. Phải trả công nhân viên	315		655.885.285	
6. Chi phí phải trả	316	17	140.380.976	142.961.834
7. Phải trả nội bộ	317		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	758.431.897	10.043.049.375
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.430.234.481	5.430.234.481
II. Nợ dài hạn	320		729.900.000	813.600.000
1. Phải trả dài hạn người bán	321		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	323		0	
4. Vay và nợ dài hạn	324	20	729.900.000	813.600.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	13	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		270.611.698.930	269.352.818.591
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.611.698.930	269.352.818.591
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	234.983.700.000	234.983.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	17.625.163.924	17.625.163.924
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	6.562.524.861	6.562.524.861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	938.877.426	938.877.426
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.501.432.719	9.242.552.380
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		39.276.995.385	3.028.230.115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400+439)	440		377.864.554.438	344.559.745.347

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2014

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2014

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I (từ 01/01/2014 đến 31/03/2014)	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (từ 01/01/2014 đến 31/03/2014)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	67.954.840.985	67.954.840.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24	297.150.000	297.150.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		67.657.690.985	67.657.690.985
4. Giá vốn hàng bán	11	25	62.622.655.880	62.622.655.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.035.035.105	5.035.035.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	14.823.749	14.823.749
7. Chi phí tài chính	22	26	1.311.862.566	1.311.862.566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.270.532.641	1.270.532.641
8. Chi phí bán hàng	24		875.563.324	875.563.324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.976.487.162	1.976.487.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		885.945.802	885.945.802
11. Thu nhập khác	31		728.799.034	728.799.034
12. Chi phí khác	32		1.828.502	1.828.502
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		726.970.532	726.970.532
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.612.916.334	1.612.916.334
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	354.841.593	354.841.593
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.258.074.741	1.258.074.741
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(805.598)	(805.598)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		1.258.880.339	1.258.880.339
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			54	54

Ghi chú: Do quý IV năm 2013 là quý đầu tiên công ty lập BCTC hợp nhất nên báo cáo không trình bày số liệu so sánh quý I năm 2013

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Ánh Nguyệt

Trần Thị Thịnh

Nguyễn Văn Ga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này (từ 01/01/2014 đến 31/03/2014)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.612.916.334	1.612.916.334
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		(330.947.944)	(330.947.944)
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.490.962)	(3.490.962)
- Chi phí lãi vay	06		1.270.532.641	1.270.532.641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.549.010.069	2.549.010.069
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.286.580.922	3.286.580.922
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.254.099.919)	(7.254.099.919)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		33.578.170.557	33.578.170.557
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(88.852.972)	(88.852.972)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.270.532.641)	(1.270.532.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.545.497.174)	(1.545.497.174)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.358.469.815	3.358.469.815
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(277.731.761)	(277.731.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.335.516.896	32.335.516.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(30.539.855.909)	(30.539.855.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.605.931.817)	(35.605.931.817)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.823.749	14.823.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.130.963.977)	(66.130.963.977)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	71.855.931.817	71.855.931.817
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.385.504.489	26.385.504.489
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.083.700.000)	(25.083.700.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73.157.736.306	73.157.736.306
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		39.362.289.225	39.362.289.225
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.855.581.764	5.855.581.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	45.217.870.989	45.217.870.989

Ghi chú: Do quý IV năm 2013 là quý đầu tiên công ty lập BCTC hợp nhất nên báo cáo không trình bày số liệu so sánh quý I năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2014

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

2. Lĩnh vực kinh doanh: vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.

- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,...

- Nuôi trồng, khai thác thủy sản nội địa và thủy sản biển.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.....

4. Tổng số các công ty con: 1

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

+ Tên công ty: Công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt.

+ Địa chỉ: Số 378A, đường Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung quyết định số 15/2006/QĐ - BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Tổng Giám đốc, Ban giám đốc công ty CP TM & khai thác khoáng sản Dương Hiếu đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

V. Các chính sách kế toán đang áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

- Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

- + Chi phí thành lập
- + Chi phí chuẩn bị sản xuất
- + Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ : là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận đc các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
 - + Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.
 - + Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
 - + Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01. Tiền và tương đương tiền	31/03/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	43.238.700.836	2.902.063.294
- Tiền gửi Ngân hàng	1.979.170.153	2.953.518.470
Cộng	45.217.870.989	5.855.581.764

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
- Phải thu của khách hàng	31.513.292.840	69.395.436.548
- Trả trước cho người bán	2.320.943.705	9.674.022.180
- Phải thu khác	4.945.633.895	5.499.150.633
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	38.779.870.440	84.568.609.361

03. Hàng tồn kho	31/03/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	521.568.599	503.609.047
- Công cụ dụng cụ	6.160.000	6.160.000
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	9.193.609.182	8.047.820.637
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	72.294.202.191	66.203.850.369
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.015.539.972	74.761.440.053

* Chi phí sản xuất KD dở dang là các khoản chi phí đang thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản tại CN Quảng Nam

*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	5.250.253.387	2.257.532.090
- Thuế TNCN nộp thừa	11.422.985	
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	5.261.676.372	2.257.532.090

06. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2014	9.270.837.233	6.377.127.427	212.175.456	3.409.160.190	1.142.976.359	20.412.276.665
- Số tăng trong kỳ		2.464.506.363		4.269.855.000		6.734.361.363
Trong đó:						0

+ Mua sắm		2.464.506.363		4.269.855.000		6.734.361.363
+ Xây dựng sửa chữa						0
- Số giảm trong kỳ	661.927.074					661.927.074
Trong đó:						0
+ Thanh lý						0
+ Nhượng bán.						0
+ Góp vốn đầu tư công ty con						0
+ Khác (chuyển phân bổ)	661.927.074					661.927.074
- Tại ngày 31/03/2014	8.608.910.159	8.841.633.790	212.175.456	7.679.015.190	1.142.976.359	26.484.710.954
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2014	2.411.588.772	2.740.070.056	86.374.707	124.532.382	79.779.664	5.442.345.581
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	118.665.816	117.948.346		120.431.220	14.996.580	372.041.962
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	460.287.918					460.287.918
- Tại ngày 31/03/2014	2.069.966.670	2.858.018.402	86.374.707	244.963.602	94.776.244	5.354.099.625
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2014	6.859.248.461	3.637.057.371	125.800.749	3.284.627.808	1.063.196.695	14.969.931.084
- Tại ngày 31/03/2014	6.538.943.489	5.983.615.388	125.800.749	7.434.051.588	1.048.200.115	21.130.611.329

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

- Phần tăng TSCĐ hữu hình của quý I/2014 là do:

Mua mới máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh (bao gồm cả phí trước bạ xe) trị giá: 6.734.361.363 đồng

- Phần giảm TSCĐ hữu hình:

+ Điều chỉnh giảm nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc: 661.927.074 đồng do không đúng tính chất tài sản cố định hữu hình chuyển giá trị còn lại sang phân bổ

07. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày 01/01/2014						
- Số tăng trong kỳ						
Trong đó:						
+ Mua lại tài sản thuê tài chính						
+ Tăng khác						
- Số giảm trong kỳ						

Trong đó:						
+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
+ Giảm khác						
- Tại ngày 31/03/2014						
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2014						
- Số tăng trong kỳ						
- Số giảm trong kỳ						
- Tại ngày 31/03/2014						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày 01/01/2014						
- Tại ngày 31/03/2014						

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2014	89.663.584.720		290.000.000	120.000.000	90.073.584.720
- Mua trong kỳ					0
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					
+ Tăng khác					
- Số giảm trong kỳ					
Trong đó:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/03/2014	89.663.584.720		290.000.000	120.000.000	90.073.584.720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2014			290.000.000		290.000.000
- Khấu hao trong năm					
+Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/03/2014			290.000.000		290.000.000
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2014	89.663.584.720	-	-	120.000.000	89.783.584.720
- Tại ngày 31/03/2014	89.663.584.720	-	-	120.000.000	89.783.584.720

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2014	01/01/2014
* Tổng chi phí XD CB dở dang :	37.105.455.102	11.900.157.432
Trong đó : CP mua 35.000m2 đất tại xã Hải Tiến, Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (lô 02)		
Trong đó : CP mua 42.500m2 đất tại xã Hải Tiến, Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (Lô 02b)		
Chi phí thẩm định đất mua - tại xã Hải Tiến, Móng cái Quảng Ninh		
Chi phí đầu tư xây dựng Chi nhánh Quảng Nam, Đà Nẵng	221.435.052	139.985.052
Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho khai thác mỏ công ty Bắc Việt	36.884.020.050	11.760.172.380

10. Tang, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tang trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
a. Đầu tư vào công ty con	56.855.931.817	21.250.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	51.086.451.492	51.586.451.492
Đầu tư mua cổ phần của công ty Việt Thái Sơn	27.886.451.492	27.886.451.492
Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung	23.200.000.000	23.200.000.000
Đầu tư liên doanh, liên kết khác		500.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	505.000.000	505.000.000
- Mua CP của Tổng công ty thép Việt Nam (mệnh giá 10.000đ/CP, giá mua 10.100đ/CP)	505.000.000	505.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	108.447.383.309	73.341.451.492

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
Phân bổ vào CP trong kỳ	2.297.170.088	1.866.506.869
Cộng	2.297.170.088	1.866.506.869

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn NHCT Lưu Xá	20.031.505.228	20.846.000.739
- Vay cá nhân	9.200.000.000	7.000.000.000
Cộng	29.231.505.228	27.846.000.739
15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/03/2014	01/01/2014
- Phải trả người bán	25.277.365.602	21.195.334.297
- Người mua trả tiền trước	2.178.036.720	1.510.393.011

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	31/03/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		391.846.217
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế nhập khẩu		28.597.450
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.470.021.956	4.660.248.405
- Thuế thu nhập cá nhân	104.097.978	116.430.832
Cộng	3.574.119.934	5.197.122.904

17. Chi phí phải trả	31/03/2014	01/01/2014
- CP bảo hành hàng hoá	140.380.976	142.961.834
Cộng	140.380.976	142.961.834

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	30.156.760	4.224.360
- Bảo hiểm y tế	5.700.220	1.116.880
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.559.483	522.443
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.015.434	10.037.185.692
Cộng	758.431.897	10.043.049.375

19. Phải trả dài hạn nội bộ	31/03/2014	01/01/2014
-----------------------------	------------	------------

Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
a - Vay dài hạn	729.900.000	813.600.000
Vay đối tượng khác		
Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	729.900.000	813.600.000

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Vốn chủ sở hữu:

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay (01/01/2014)	234.983.700.000	17.625.163.924	6.562.524.861	938.877.426	9.242.552.380	269.352.818.591
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong kỳ					1.258.880.339	1.258.880.339
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này (31/03/2014)	234.983.700.000	17.625.163.924	6.562.524.861	938.877.426	10.501.432.719	270.611.698.930

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2014

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Dương Hữu Hiếu	30.000.000.000	3.000.000	12,77
Các cổ đông khác	204.983.700.000	20.498.370	87,23
Cộng	234.983.700.000	23.498.370	100,0

21.3. Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	31/03/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2014	234.983.700.000	234.983.700.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 31/03/2014	234.983.700.000	234.983.700.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

21.5. Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.498.370	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.498.370	23.498.370
- Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.498.370	23.498.370
- Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

21.6. Các quỹ của công ty

	31/03/2014	01/01/2014
- Quỹ dự phòng tài chính	6.562.524.861	6.562.524.861
- Quỹ đầu tư phát triển	17.625.163.924	17.625.163.924
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.430.234.481	5.430.234.481
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938.877.426	938.877.426

22. Nguồn kinh phí

	31/03/2014	01/01/2014
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

23. Tài sản thuê ngoài

	31/03/2014	01/01/2014
(1). Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2). Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống		
Từ 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

24. Doanh thu:

24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.954.840.985	67.954.840.985
Trong đó: Doanh thu bán hàng	67.884.861.985	67.884.861.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.979.000	69.979.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	297.150.000	297.150.000
Trong đó: Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	297.150.000	297.150.000
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	67.657.690.985	67.657.690.985
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	67.587.711.985	67.587.711.985
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	69.979.000	69.979.000
- Doanh thu hoạt động tài chính	14.823.749	14.823.749
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi	14.823.749	14.823.749
+ Lãi chênh từ chuyển nhượng cổ phần		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
25. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này
- Giá vốn của hàng đã bán	62.622.655.880	62.622.655.880
Cộng	62.622.655.880	62.622.655.880

26. Chi Phí tài chính (Mã số 22)	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này
- CP Lãi tiền vay	1.270.532.641	1.270.532.641
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.329.925	41.329.925
Cộng	1.311.862.566	1.311.862.566
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này
- Chi phí nguyên vật liệu	898.618.543	898.618.543
- Chi phí nhân công	127.314.000	127.314.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	119.855.991	119.855.991
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1.145.788.534	1.145.788.534

28. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	354.841.593	354.841.593
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	354.841.593	354.841.593
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	1.258.880.339	1.258.880.339

VII. Những thông tin khác

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

